

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**NỘI DUNG TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 01 tháng 09 năm 2017 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
	Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2017)
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017)	
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2017)	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017)
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2017)
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017	Tại ngày 31.12.2016
			VNĐ	VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.988.040.401.810</b>	<b>2.375.035.394.422</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	419.183.311.635	310.837.861.290
111	Tiền		53.683.311.635	25.209.548.477
112	Các khoản tương đương tiền		365.500.000.000	285.628.312.813
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	4	805.500.000.000	694.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		805.500.000.000	694.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.161.972.402.951	587.663.605.860
131	Phải thu khách hàng	5	717.739.160.468	505.395.183.923
132	Trả trước cho người bán		15.772.357.928	19.450.347.218
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.239.970.057	46.337.054.549
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	432.018.633.596	22.587.526.950
137	Dự phòng phải thu khó đòi	8	(19.797.719.098)	(6.106.506.780)
140	Hàng tồn kho	9	583.730.974.911	770.889.142.004
141	Hàng tồn kho		587.059.342.977	772.543.765.702
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.328.368.066)	(1.654.623.698)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.653.712.313	11.644.785.268
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.814.096.207	2.637.736.253
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.679.352.910	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	7.160.263.196	7.518.147.398
200	Tài sản dài hạn		1.239.539.429.458	1.262.533.382.063
210	Các khoản phải thu dài hạn		51.986.957.800	2.749.472.109
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6	51.986.957.800	2.749.472.109
220	Tài sản cố định		454.084.914.097	490.337.670.120
221	Tài sản cố định hữu hình	12	267.649.115.014	284.031.671.199
222	Nguyên giá		667.403.079.048	640.015.468.670
223	Khấu hao lũy kế		(399.753.964.034)	(355.983.797.471)
227	Tài sản cố định vô hình	13	186.435.799.083	206.305.998.921
228	Nguyên giá		210.442.791.877	226.053.296.877
229	Phân bổ lũy kế		(24.006.992.794)	(19.747.297.956)
230	Bất động sản đầu tư	14	401.818.158	25.567.976.719
231	Nguyên giá		1.671.878.867	36.576.236.140
232	Khấu hao lũy kế		(1.270.060.709)	(11.008.259.421)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	17.391.628.650	6.903.601.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.391.628.650	6.903.601.956
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	679.929.614.053	711.488.080.200
251	Đầu tư vào công ty con		665.732.460.000	696.292.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.498.466.147)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		35.744.496.700	25.486.580.959
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	25.968.452.669	16.425.962.516
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	9.776.044.031	9.060.618.443
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.227.579.831.268</b>	<b>3.637.568.776.485</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.397.897.373.498</b>	<b>1.323.862.506.062</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.344.651.927.458</b>	<b>1.274.060.425.471</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	381.025.726.936	645.867.894.117
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.577.917.817	13.737.632.713
	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	18.707.803.364	26.319.689.977
314	Phải trả người lao động		136.722.141.109	113.184.224.509
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	49.433.190.823	27.426.200.327
318	Doanh thu chưa thực hiện	19	9.218.195.665	26.361.586.191
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	208.049.690.196	5.208.187.098
320	Vay ngắn hạn	21	469.800.000.000	354.765.428.463
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	22	61.117.261.548	61.189.582.076
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>53.245.446.040</b>	<b>49.802.080.591</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	31.381.754.006	28.803.092.215
343	Quý phát triển khoa học và công nghệ	24	21.863.692.034	20.998.988.376
400	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.829.682.457.770</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>2.829.682.457.770</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quý đầu tư phát triển		1.077.345.255.193	1.204.418.584.654
421	Lợi nhuận chưa phân phối		438.097.544.577	230.865.437.769
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421a	lũy kế đến cuối năm trước		(24.456.194.565)	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
421b	năm nay		462.553.739.142	230.865.437.769
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.227.579.831.268</b>	<b>3.637.568.776.485</b>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.717.890.513.512	1.303.398.034.942	5.108.979.611.786	4.057.416.823.295
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	206.871.890.599	145.470.073.651	483.886.983.023	310.588.162.555
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.511.018.622.913</b>	<b>1.157.927.961.291</b>	<b>4.625.092.628.763</b>	<b>3.746.828.660.740</b>
11	Giá vốn hàng bán	1.221.608.386.618	911.198.432.687	3.708.763.434.317	2.806.111.845.324
20	Lợi nhuận gộp	289.410.236.295	246.729.528.604	916.329.194.446	940.716.815.416
21	Doanh thu hoạt động tài chính	837.354.293.040	13.999.417.764	1.507.914.088.848	159.483.404.008
22	Chi phí tài chính	29.142.877.207	17.300.555.659	97.321.916.666	64.947.706.137
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	5.881.270.573	2.713.418.092	24.541.141.037	12.492.351.845
25	Chi phí bán hàng	237.663.328.825	160.037.859.669	717.641.231.625	533.649.154.634
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.736.861.374	69.112.650.015	286.748.577.160	216.501.775.711
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>785.221.461.929</b>	<b>14.277.881.025</b>	<b>1.322.531.557.843</b>	<b>285.101.582.942</b>
31	Thu nhập khác	509.166.675	6.764.610.208	5.213.829.766	17.140.086.685
32	Chi phí khác	7.014.704.290	(270.239.842)	9.295.694.038	9.963.272.432
40	Lợi nhuận khác	(6.505.537.615)	7.034.850.050	(4.081.864.272)	7.176.814.253
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>778.715.924.314</b>	<b>21.312.731.075</b>	<b>1.318.449.693.571</b>	<b>292.278.397.195</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.837.917.987	28.779.159.048	74.966.406.685	67.173.577.869
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(45.707.145)	(480.865.096)	(715.425.588)	(5.760.618.443)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>706.923.713.472</b>	<b>(6.985.562.877)</b>	<b>542.244.198.712.474</b>	<b>230.865.437.769</b>

*Nguyen*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Sevan*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Tăng, giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.511.019	1.157.928	353.091	30,5%
Lợi nhuận trước thuế	778.716	21.313	757.403	3.553,8%
Lợi nhuận sau thuế	706.924	(6.986)	713.909	
Cổ tức công ty con chuyển về	817.549	-	817.549	
Lợi nhuận trước thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về	(38.833)	21.313	(60.146)	
Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ cổ tức công ty con chuyển về	(110.625)	(6.986)	(103.639)	

Lợi nhuận trước thuế tăng 757 tỷ đồng do chuyển toàn bộ lợi nhuận năm 2017 của các Công ty con 100% vốn DHG Pharma về Công ty mẹ trong quý 4/2017. Lợi nhuận năm 2016 của các Công ty con không chuyển về trong quý 4/2016 mà chuyển về trong quý 2/2017.

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 của Công ty mẹ sau khi trừ cổ tức Công ty con chuyển về giảm 103,6 tỷ đồng so với quý 4/2016 do hạch toán thuế TNDN theo mức điều chỉnh của năm 2016.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	<b>1.318.449.693.571</b>	<b>292.278.397.195</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	48.988.626.139	53.270.571.592
03	Các khoản dự phòng	14.886.028.895	4.345.585.034
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(488.760.921)	466.910.163
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(1.505.969.692.557)	(168.972.467.111)
06	Chi phí lãi vay	24.541.141.037	12.492.351.845
07	Các khoản điều chỉnh khác	8.705.231.445	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(90.887.732.391)</b>	<b>193.881.348.718</b>
09	(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	(462.213.116.588)	119.674.618.171
10	Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	187.616.682.136	(171.440.075.174)
11	Tăng các khoản phải trả	1.017.333.022.398	593.560.946.169
12	(Tăng) chi phí trả trước	(9.726.303.860)	(1.909.287.325)
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.677.425.925)	(12.355.359.094)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(82.774.763.584)	(49.731.051.237)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.600.000.000	138.479.355
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(101.427.610.593)	(69.298.849.675)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>434.842.751.593</b>	<b>602.520.769.908</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(39.320.643.649)	(92.473.008.537)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	33.087.515.559	33.170.817.541
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.326.417.772.741)	(1.399.756.599.252)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	1.217.281.783.381	1.176.685.160.925
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(19.440.000.000)	(205.778.880.580)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	9.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	120.090.456.364	64.601.808.937
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(5.718.661.086)</b>	<b>(423.550.700.966)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	22.899.978.000
33	Tiền thu từ đi vay	2.516.213.007.337	1.561.815.329.559
34	Tiền trả nợ gốc vay	(2.401.178.435.800)	(1.477.761.107.833)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	(435.821.226.000)	(304.296.825.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(320.786.654.463)</b>	<b>(197.342.625.274)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>	<b>108.337.436.044</b>	<b>(18.372.556.332)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	<b>310.837.861.290</b>	<b>329.246.389.813</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.014.301	(35.972.191)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	<b>419.183.311.635</b>	<b>310.837.861.290</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2.286 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.738 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	-	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (**)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	99,6%	51%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (***)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

(\*\*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương từ giải thể sang chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TOT Pharma theo hình thức chào bán cạnh tranh công khai. Đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Dược Sông Hậu từ 51% lên 100%.

(\*\*\*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG. Thời điểm giải thể là ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Đầu tư vào các công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty con liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**Tài sản cố định*****Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

***Khấu hao và hao mòn***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

***Thanh lý***

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Bất động sản đầu tư**

Tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**Các quỹ dự phòng**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2016: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế hợp nhất cổ đông công ty mẹ.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng LNST hợp nhất cổ đông Công ty mẹ
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau khi trừ các khoản trích còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Doanh thu bán hàng (tiếp theo)***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

***Doanh thu dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

***Chương trình dành cho khách hàng truyền thống***

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)**

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Giá vốn**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	20.202.849.000	10.996.396.256
Tiền gửi ngân hàng	33.480.462.635	14.213.152.221
Các khoản tương đương tiền (*)	365.500.000.000	285.628.312.813
	419.183.311.635	310.837.861.290

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	805.500.000.000	805.500.000.000	694.000.000.000	694.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (*)	665.732.460.000	-	696.292.460.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(998.466.147)	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>697.428.080.200</u>	<u>(17.498.466.147)</u>	<u>727.988.080.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	21.990.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	540.000.000.000	540.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	<u>665.732.460.000</u>	<u>696.292.460.000</u>

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36)	14.131.213.054	110.472.202.944
Phải thu từ các bên thứ ba	703.607.947.414	394.922.980.979
	<u>717.739.160.468</u>	<u>505.395.183.923</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>31.12.2017 VNĐ</b>	<b>31.12.2016 VNĐ</b>
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	-	31.950.415.700
Phải thu cho vay khách hàng	16.239.970.057	14.386.638.849
	<u>16.239.970.057</u>	<u>46.337.054.549</u>

<b>Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>31.12.2017 VNĐ</b>	<b>31.12.2016 VNĐ</b>
Phải thu cho vay công ty con (Thuyết minh số 36)	48.536.959.865	-
Phải thu cho vay khách hàng	3.449.997.935	2.749.472.109
	<u>51.986.957.800</u>	<u>2.749.472.109</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	243.590.918	183.850.237
Lãi tiền gửi phải thu	20.834.778.056	15.585.033.271
Phải thu công ty con	395.667.850.624	-
Phải thu người lao động	7.196.606.074	1.403.269.689
Phải thu khác	8.075.807.924	5.415.373.753
	<u>432.018.633.596</u>	<u>22.587.526.950</u>

8 NỢ XẤU

	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	182.026.229.054	162.228.509.956	(19.797.719.098)

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.032.943.616	118.926.436.836	(6.106.506.780)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	6.106.506.780	5.777.715.142
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	7.569.250.421	328.791.638
Dự phòng công ty con chuyển về	6.121.961.897	-
Giảm dự phòng trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	19.797.719.098	6.106.506.780

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	41.560.218.649	-	60.597.811.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.745.757.363	(1.294.938.769)	174.559.432.461	-
Chi phí SXKD dở dang	12.834.843.947	-	9.884.664.619	-
Thành phẩm	87.638.780.601	(667.007.995)	120.444.958.431	(1.028.460.903)
Hàng hóa	286.279.742.417	(1.366.421.302)	407.056.898.866	(626.162.795)
	587.059.342.977	(3.328.368.066)	772.543.765.702	(1.654.623.698)

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	1.654.623.698	2.360.634.730
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	1.673.744.368	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(706.011.032)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.328.368.066</u>	<u>1.654.623.698</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	39.409.097	30.818.180
Chi phí khác	2.774.687.110	2.606.918.073
	<u>2.814.096.207</u>	<u>2.637.736.253</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**Chi phí trả trước dài hạn**

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.713.316.530	11.059.114.850
Công cụ dụng cụ	9.705.821.685	3.722.025.943
Nâng cấp tài sản thuê	79.580.088	111.109.236
Chi phí khác	5.469.734.366	1.533.712.487
	<u>25.968.452.669</u>	<u>16.425.962.516</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	16.425.962.516	14.621.653.241
Tăng	15.756.909.308	4.756.380.827
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.214.419.155)	(2.952.071.552)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.968.452.669</u>	<u>16.425.962.516</u>

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.812.843.726	(7.835.618.270)	1.022.774.544	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.120.020	(9.120.020)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	696.183.652	(12.943.469.741)	13.783.500.598	1.536.214.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.608.366.368	5.608.366.368
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	-	15.682.319	15.682.319
	<u>7.518.147.398</u>	<u>(20.788.208.031)</u>	<u>20.430.323.829</u>	<u>7.160.263.196</u>
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.342.035.766	44.664.224.172	(42.206.000.863)	7.800.259.075
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	42.654.368.382	(42.650.906.842)	3.461.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	18.712.439.648	74.966.406.685	(82.774.763.584)	10.904.082.749
Thuế thu nhập cá nhân	2.265.214.563	41.910.042.408	(44.175.256.971)	-
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.654.140.326	(5.654.140.326)	-
Các loại thuế khác	-	177.610.756	(177.610.756)	-
	<u>26.319.689.977</u>	<u>210.026.792.729</u>	<u>(217.638.679.342)</u>	<u>18.707.803.364</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	233.895.975.591	214.148.457.109	117.449.597.439	74.521.438.531	640.015.468.670
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	1.350.800.599	8.382.476.498	3.603.176.486	543.975.079	13.880.428.662
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	35.974.311.996	-	-	-	35.974.311.996
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	(1.069.954.723)	-	-	-	(1.069.954.723)
Thanh lý	(41.671.313)	(11.794.431.609)	(3.235.896.912)	(6.325.175.723)	(21.397.175.557)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	270.109.462.150	210.736.501.998	117.816.877.013	68.740.237.887	667.403.079.048
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	95.750.794.071	125.495.766.885	79.998.597.658	54.738.638.857	355.983.797.471
Khấu hao trong kỳ/ năm	20.151.925.119	16.311.246.162	10.362.812.460	5.742.331.062	52.568.314.803
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 14)	10.589.607.934	-	-	-	10.589.607.934
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14)	(746.627.771)	-	-	-	(746.627.771)
Thanh lý	(41.671.313)	(9.715.131.267)	(3.235.896.912)	(5.648.428.911)	(18.641.128.403)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	125.704.028.040	132.091.881.780	87.125.513.206	54.832.541.008	399.753.964.034
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	138.145.181.520	88.652.690.224	37.450.999.781	19.782.799.674	284.031.671.199
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	144.405.434.110	78.644.620.218	30.691.363.807	13.907.696.879	267.649.115.014

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 175.368 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 148.975 triệu đồng Việt Nam). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.450 triệu đồng



## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	102.821.579.711	12.942.777.805	226.053.296.877
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	-	-	2.264.085.000	2.264.085.000
Thanh lý	(17.874.590.000)	-	-	(17.874.590.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	92.414.349.361	102.821.579.711	15.206.862.805	210.442.791.877
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	12.710.844.439	7.036.453.517	19.747.297.956
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	2.103.763.416	2.155.931.422	4.259.694.838
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	14.814.607.855	9.192.384.939	24.006.992.794
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	110.288.939.361	90.110.735.272	5.906.324.288	206.305.998.921
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	92.414.349.361	88.006.971.856	6.014.477.866	186.435.799.083

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917 triệu đồng Việt Nam)

## 14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	36.576.236.140
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	1.069.954.723
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(35.974.311.996)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.671.878.867
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	11.008.259.421
Khấu hao trong kỳ/ năm	104.781.451
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	746.627.771
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(10.589.607.934)
Thanh lý	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.270.060.709
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	25.567.976.719
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	401.818.158

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 367.140.705 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	16.658.486.842	6.267.835.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	-	11.818.182
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	71.643.034	-
Trang thiết bị đo nhiệt độ, ẩm độ cho xe tải	33.550.000	-
Cải tạo phòng ban	4.000.000	-
	<u>17.391.628.650</u>	<u>6.903.601.956</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu năm	6.903.601.956	13.094.070.465
Mua sắm	39.320.643.649	92.473.008.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12)	(13.880.428.662)	(84.930.323.433)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13)	(2.264.085.000)	(6.205.435.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(136.483.613)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(2.132.259.411)	(496.913.970)
Thanh lý	(10.555.843.882)	(6.894.321.030)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.391.628.650</u>	<u>6.903.601.956</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	48.880.220.153	45.303.092.215
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>9.776.044.031</u>	<u>9.060.618.443</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	246.870.234.719	246.870.234.719	275.063.545.976	275.063.545.976
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	134.155.492.217	134.155.492.217	370.804.348.141	370.804.348.141
	<u>381.025.726.936</u>	<u>381.025.726.936</u>	<u>645.867.894.117</u>	<u>645.867.894.117</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	35.135.876.027	56.484.958.549
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	33.450.431.047	26.633.640.634
Nomura Trading Co.,Ltd	25.762.165.250	46.661.401.500
Develing Trade BV	36.157.842.392	23.703.336.181

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí hội thảo	-	12.058.228
Lãi vay phải trả	452.849.861	589.134.749
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	6.660.719.815	2.984.753.722
Các chi phí phải trả khác	42.319.621.147	23.840.253.628
	<u>49.433.190.823</u>	<u>27.426.200.327</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2)	9.218.195.665	26.361.586.191

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Kinh phí công đoàn	497.197.623	700.902.630
Cổ tức phải trả	196.119.106.500	-
Phải trả công ty con	4.432.681.911	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.000.704.162	4.507.284.468
	<u>208.049.690.196</u>	<u>5.208.187.098</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	469.800.000.000	469.800.000.000	323.700.000.000	323.700.000.000
Vay các đối tượng khác	-	-	31.065.428.463	31.065.428.463
	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>354.765.428.463</u>	<u>354.765.428.463</u>

**21 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2017 VNĐ		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	323.700.000.000	2.512.300.000.000	(2.366.200.000.000)		469.800.000.000
Vay các đối tượng khác (**)	31.065.428.463	3.913.007.337	(34.978.435.800)		-
	<u>354.765.428.463</u>	<u>2.516.213.007.337</u>	<u>(2.401.178.435.800)</u>		<u>469.800.000.000</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,42% một tháng (năm 2016: từ 0,32% đến 0,38% một tháng).

(\*\*) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (năm 2016: từ 0,375% đến 0,57% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	23.284.835.838	6.822.310.000	31.082.436.238	61.189.582.076
Trích quỹ trong kỳ/năm Công ty con chuyển về	85.212.171.380	11.070.021.247	-	96.282.192.627
Chuyển quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ sang quỹ phúc lợi	1.712.874.138	1.891.519.075	-	3.604.393.213
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	7.519.442.000	-	(7.519.442.000)	-
Chuyển quỹ cho công ty con	-	-	(3.277.288.932)	(3.277.288.932)
Sử dụng quỹ	(14.178.776.002)	-	-	(14.178.776.002)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(70.423.736.480)</u>	<u>(12.079.104.954)</u>	<u>-</u>	<u>(82.502.841.434)</u>
	<u>33.126.810.874</u>	<u>7.704.745.368</u>	<u>20.285.705.306</u>	<u>61.117.261.548</u>

**23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	3.055.713.715	25.747.378.500	28.803.092.215
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.701.995.928	2.942.572.031	4.644.567.959
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(2.065.906.168)	(2.065.906.168)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.757.709.643</u>	<u>26.624.044.363</u>	<u>31.381.754.006</u>

## 24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	(5.308.384.662)	26.307.373.038	20.998.988.376
Số trích trong kỳ/năm	8.705.231.445	-	8.705.231.445
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.863.636.364)	1.863.636.364	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(4.666.876.021)	(4.666.876.021)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	1.640.441.347	(1.640.441.347)	-
Chuyển quỹ cho công ty con	(2.257.793.048)	-	(2.257.793.048)
Số chi trong kỳ/năm	(915.858.718)	-	(915.858.718)
Số dư cuối kỳ/năm	-	21.863.692.034	21.863.692.034

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN26

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016</b>	<b>871.643.300.000</b>	-	<b>(16.121.030.000)</b>	<b>1.025.023.272.831</b>	<b>542.991.263.137</b>	<b>2.423.536.805.968</b>
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	22.899.978.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	230.865.437.769	230.865.437.769
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	179.395.311.823	(179.395.311.823)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>871.643.300.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	-	<b>1.204.418.584.654</b>	<b>230.865.437.769</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2:1 (*)	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	1.244.198.712.474	1.244.198.712.474
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	308.744.080.539	(308.744.080.539)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(85.212.171.380)	(85.212.171.380)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(11.070.021.247)	(11.070.021.247)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	-	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>438.097.544.577</b>	<b>2.829.682.457.770</b>

(\*) Trong tháng 4 năm 2017, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong tháng 6 năm 2017.



25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	31.12.2017		31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ/năm	43.581.741	435.817.410.000	-	-
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ/năm	-	-	222.380	16.121.030.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2017/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 305.075.155.000 đồng và đã tiến hành chi trả vào ngày 17 tháng 5 năm 2017.

Theo Quyết định số 052/2017/QĐ.HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2017 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng và đã chi trả vào ngày 04 tháng 10 năm 2017.

Theo Quyết định số 063/2017/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 2/2017 với tỷ lệ 15% mệnh giá tương ứng với số tiền là 196.119.106.500 đồng và dự kiến chi trả vào ngày 25 tháng 01 năm 2018.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	399.506	52.290
Euro (EUR)	559	2.086
Pataca Macau (MOP)	-	20



## 27 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	198.134.368.965	362.873.794.546	748.976.610.895	1.671.141.245.697
Doanh thu bán hàng hóa Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	1.497.705.282.033	920.312.091.935	4.311.473.505.406	2.339.796.594.052
	22.050.862.514	20.212.148.461	48.529.495.485	46.478.983.546
	<u>1.717.890.513.512</u>	<u>1.303.398.034.942</u>	<u>5.108.979.611.786</u>	<u>4.057.416.823.295</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	203.259.209.392	89.670.569.170	471.112.921.259	238.090.735.236
Hàng bán bị trả lại	3.612.681.207	55.799.504.481	12.774.061.764	72.497.427.319
	<u>206.871.890.599</u>	<u>145.470.073.651</u>	<u>483.886.983.023</u>	<u>310.588.162.555</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.511.018.622.913</u>	<u>1.157.927.961.291</u>	<u>4.625.092.628.763</u>	<u>3.746.828.660.740</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	175.195.348.724	305.453.703.293	674.614.305.505	1.519.391.363.903
Doanh thu bán hàng hóa Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	1.313.772.411.675	832.262.109.537	3.901.948.827.773	2.180.958.313.291
	22.050.862.514	20.212.148.461	48.529.495.485	46.478.983.546

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.162.119.902	165.901.326.262	415.372.004.166	821.889.392.540
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.106.003.618.263	743.966.941.052	3.289.824.228.984	1.982.007.680.732
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.513.239	1.032.529.521	238.833.101	2.920.783.083
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.411.135.214	297.635.852	3.328.368.066	(706.011.031)
	<u>1.221.608.386.618</u>	<u>911.198.432.687</u>	<u>3.708.763.434.317</u>	<u>2.806.111.845.324</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi	17.755.823.857	13.352.549.959	67.849.735.513	51.190.602.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	818.150.490.919	-	1.430.343.910.245	90.394.469.649
Lãi thanh lý đầu tư	-	-	4.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	704.398.087	365.440.355	3.029.506.699	2.314.483.629
Lãi cho vay công ty con	589.501.899	276.952.254	1.991.805.028	15.320.989.503
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con đã giải thể	154.078.278	-	699.131.363	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.475.196	-	262.858.381
	<u>837.354.293.040</u>	<u>13.999.417.764</u>	<u>1.507.914.088.848</u>	<u>159.483.404.008</u>



30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.881.270.573	2.713.418.092	24.541.141.037	12.492.351.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	690.711.034	2.517.751.196	4.116.071.252	5.182.387.982
Chiết khấu thanh toán	21.413.709.329	12.074.838.453	66.729.384.261	47.159.003.864
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	401.370.103	-	998.466.147	-
Lỗ chuyển về từ công ty con đã giải thể	755.807.514	-	815.924.115	-
Các chi phí tài chính khác	8.654	(5.452.082)	120.929.854	113.962.446
	<u>29.142.877.207</u>	<u>17.300.555.659</u>	<u>97.321.916.666</u>	<u>64.947.706.137</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	102.088.517.167	77.304.944.789	343.622.118.059	216.955.865.441
Chi phí quảng cáo	59.450.321.279	29.284.603.952	152.591.701.912	162.681.203.605
Chi phí khác	76.124.490.379	53.448.310.928	221.427.411.654	154.012.085.588
	<u>237.663.328.825</u>	<u>160.037.859.669</u>	<u>717.641.231.625</u>	<u>533.649.154.634</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí nhân viên	59.115.356.614	59.495.325.187	226.875.692.157	179.217.000.630
Chi phí bằng tiền khác	15.621.504.760	9.617.324.828	59.872.885.003	37.284.775.081
	<u>74.736.861.374</u>	<u>69.112.650.015</u>	<u>286.748.577.160</u>	<u>216.501.775.711</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	119.818.182	6.095.203.885	1.901.034.523	10.994.708.057
Thu nhập khác	389.348.493	669.406.323	3.312.795.243	6.145.378.628
	<u>509.166.675</u>	<u>6.764.610.208</u>	<u>5.213.829.766</u>	<u>17.140.086.685</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	-	8.295.694.967
Chi phí khác	7.014.704.290	(270.239.842)	9.295.694.038	1.667.577.465
	<u>7.014.704.290</u>	<u>(270.239.842)</u>	<u>9.295.694.038</u>	<u>9.963.272.432</u>

## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	3.558.520.199.973	2.554.765.461.680
Chi phí nhân công	663.036.983.373	520.794.842.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.496.412.824	52.751.391.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.072.949.215	310.326.147.895
Chi phí bằng tiền khác	266.014.533.498	72.646.457.858
	<u>4.692.141.078.883</u>	<u>3.511.284.301.429</u>

## 34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	778.715.924.314	21.312.731.075	1.318.449.693.571	292.278.397.195
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	155.743.184.864	4.262.546.215	263.689.938.715	58.455.679.439
Điều chỉnh:				
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.917.728.976	-	22.518.669.607	-
Chi phí không được khấu trừ	2.595.424.226	(6.301.132)	5.723.912.924	2.273.878.395
Thiếu thuế các năm trước	-	66.719.400	-	66.719.400
Thu nhập không chịu thuế	(163.660.913.840)	-	(286.208.608.322)	(18.078.893.930)
Ảnh hưởng thuế theo tỷ suất ấn định năm 2016	69.242.493.761	24.456.194.565	69.242.493.761	24.456.194.565
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(45.707.145)	(480.865.096)	(715.425.588)	(5.760.618.443)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>71.792.210.842</u>	<u>28.298.293.952</u>	<u>74.250.981.097</u>	<u>61.412.959.426</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	71.837.917.987	28.779.159.048	74.966.406.685	67.173.577.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(45.707.145)	(480.865.096)	(715.425.588)	(5.760.618.443)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>71.792.210.842</u>	<u>28.298.293.952</u>	<u>74.250.981.097</u>	<u>61.412.959.426</u>

35 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.481.993.358
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.927.973.432
Trên 5 năm	115.731.722.192	122.558.946.522
	<u>142.841.864.082</u>	<u>149.968.913.312</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	15.055.633.763	20.957.976.618
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	4.951.768.060	16.355.560.493
	<u>20.007.401.823</u>	<u>37.313.537.111</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV DT pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Công ty con
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	Công ty con
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Công ty con
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Công ty con
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Công ty con
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Công ty con
Công ty TNHH Fuji Medic	Công ty con
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đông lớn

## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước "SCIC", sở hữu 43,31%, vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
<b>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	579.002.412	671.422.082
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.260.208.607	2.424.228.850
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	44.523.981.022
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	36.820.213.097
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	56.803.021.200
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	60.661.563.669
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	79.528.968.396	76.181.312.900
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	95.311.786.700
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	145.365.634.187
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	31.843.230.024
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	43.421.519.125
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	659.838.966.428	419.900.296.100
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	23.838.303.097
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	42.252.642.375
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	43.071.534.466
Công ty TNHH Fuji Medic	400.000	-
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	149.132.240
	<b>742.207.545.843</b>	<b>1.123.239.821.134</b>
<b>Bán tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	13.476.848.879	21.010.603.239
Công ty TNHH Fuji Medic	-	4.385.090.909
	<b>13.476.848.879</b>	<b>25.395.694.148</b>

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	41.287.319.631	83.509.376.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	41.429.298.225	30.966.967.000
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	4.270.829
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	197.586.259
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	98.073.313
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	114.629.566
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	1.350.507.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	54.733.455
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.728.077.211.393	1.157.703.846.169
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	617.113
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	235.284.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	469.456.821
Công ty TNHH Fuji Medic	1.194.679.000	-
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	2.443.371.600	2.253.860.000
	<u>1.814.431.879.849</u>	<u>1.276.959.207.529</u>
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	373.000.000
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	368.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	155.454.009
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	370.935.589
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	880.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	718.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	476.971.508
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	256.893.940
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	819.298.302	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	785.084.849
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	803.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	283.000.000
	<u>819.298.302</u>	<u>5.470.339.895</u>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	70.781.323.369	8.556.365.201
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	624.311.912	69.187.375
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	6.353.700.178	1.018.960.957
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.616.676.596	654.886.490
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.548.577.233	1.939.298.020
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	6.892.286.367	853.786.842
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	765.000.000	1.275.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	11.274.561.340	1.538.343.416
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	28.569.221.931	2.210.827.450
Công ty TNHH MTV TG Pharma	2.285.345.720	693.817.933
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	6.435.232.133	990.249.704
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	1.280.660.836.138	68.214.526.669
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	563.672.164	87.450.668
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	3.396.890.325	959.981.576
Công ty TNHH MTV VL Pharma	3.386.544.475	1.018.037.728
	<u>1.430.154.179.881</u>	<u>90.080.720.029</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
<b>Lãi công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	87.212.497	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	1.143.532	-
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	539.520.185	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	66.865.781	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.389.368	-
	<u>699.131.363</u>	-
<b>Lỗ công ty con giải thể chuyển về</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	(361.375.610)	-
Công ty TNHH MTV DT Pharma	(78.977.310)	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	(315.454.594)	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	(60.116.601)	-
	<u>(815.924.115)</u>	-
<b>Thu nhập lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	1.118.096.756	3.336.076.779
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	23.000.000	21.250.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	33.500.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	41.473.602
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	850.708.272	11.839.181.622
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	49.507.500
	<u>1.991.805.028</u>	<u>15.320.989.503</u>
<b>Cho vay công ty con trong kỳ/năm</b>		
<b>Cho vay đầu tư dự án công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	11.086.544.165	40.031.399.252
	<u>11.086.544.165</u>	<u>40.031.399.252</u>
<b>Cho vay hoạt động công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.500.000.000	-
	<u>7.500.000.000</u>	<u>5.878.438.285</u>
<b>Thu hồi cho vay công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	3.878.438.285
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	516.164.149.293
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>601.871.587.578</u>
<b>Góp vốn công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	490.000.000.000
Công ty TNHH MTV Fuji Medic	-	13.742.460.000
Công ty cổ phần Dược Sông Hậu	19.440.000.000	-
	<u>19.440.000.000</u>	<u>578.742.460.000</u>

CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 DƯỢC HẬU GIANG  
 TP. C.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Thu hồi góp vốn công ty con trong kỳ/năm</b>		
Công ty TNHH MTV DT pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	-
	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>

**Chi trả cổ tức**

Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	<u>188.754.124.500</u>	<u>132.127.887.500</u>
---	------------------------	------------------------

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>17.749.263.439</u>	<u>10.691.087.971</u>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	1.440.000	720.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	1.841.860
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	12.867.061.125
Công ty TNHH MTV DT Pharma	-	8.042.060.515
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	8.650.030.666
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	-	13.113.970.433
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	14.129.773.054	8.256.820.378
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	-	15.233.812.633
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	-	10.337.468.553
Công ty TNHH MTV TG Pharma	-	6.095.572.073
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	-	8.579.349.638
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.310.029.324
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	658.526.143
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	11.625.139.603
Công ty TNHH Fuji Medic	-	4.699.800.000
	<u>14.131.213.054</u>	<u>110.472.202.944</u>

**Phải thu về cho vay**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	20.117.248.828	9.030.704.663
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	28.419.711.037	22.919.711.037
	<u>48.536.959.865</u>	<u>31.950.415.700</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31.12.2017 VNĐ</b>	<b>31.12.2016 VNĐ</b>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	380.774.950.615	-
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	14.704.113.807	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	188.786.202	-
	<u>395.667.850.624</u>	<u>-</u>
	<b>31.12.2017 VNĐ</b>	<b>31.12.2016 VNĐ</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	4.681.937.834	7.577.591.879
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	16.325.000	103.390.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	129.452.729.383	362.912.166.262
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.500.000	211.200.000
	<u>134.155.492.217</u>	<u>370.804.348.141</u>

**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2017 VNĐ</b>	<b>31.12.2016 VNĐ</b>
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	405.026.273.166	238.694.438.137
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	13.880.428.662	84.930.323.433
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	2.264.085.000	6.205.435.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang bất động sản đầu tư	-	136.483.613
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	2.132.259.411	496.913.970
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	25.384.704.062	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang bất động sản đầu tư	323.326.952	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	435.817.410.000	-
Cần trừ công nợ khi nhận các khoản lợi nhuận được chia và lãi cho vay	1.374.782.899.573	83.410.785.070
Cần trừ công nợ khi thu hồi các khoản cho vay	-	218.718.743.786
Cần trừ công nợ khi chi cho công ty con vay	-	3.878.438.285
Cần trừ công nợ khi thu hồi vốn góp công ty con	45.000.000.000	-
Thanh lý tài sản cố định hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	1.640.441.347	132.923.829
Các số dư của các Công ty con đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	203.607.542.040	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	6.102.930.938	-
- Cho vay	21.010.011.839	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	19.991.025.301	-
- Phải trả công nhân viên	24.550.981.748	-
- Chi phí phải trả	1.147.186.807	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	1.469.258.051	-
Các số dư của các Công ty con đang trong quá trình giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	8.949.092.131	-



**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) (tiếp theo)**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
- Dự phòng phải thu khó đòi	19.030.959	-
- Cho vay	494.400.000	-
- Phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác	2.822.928.240	-
- Phải trả công nhân viên	1.865.780.146	-
- Chi phí phải trả	183.399.346	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	49.024.138	-

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	2.516.213.007.337	1.561.815.329.559

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường	2.401.178.435.800	1.477.761.107.833

**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

**39 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong quá trình lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố cho báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Trong năm 2017, dựa trên số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Thanh tra số 2255 ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty điều chỉnh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này trên báo cáo tài chính của năm 2016.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31.12.2016
	VNĐ
Giảm Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.743.754.917)
Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.712.439.648
Giảm Lợi nhuận chưa phân phối	<u>(24.456.194.565)</u>

**39 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<b>2016</b> <b>VNĐ</b>
Tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>24.456.194.565</u>

**(b) Phân loại lại**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<b>31.12.2016</b> <b>VNĐ</b>
Tăng Thuế GTGT được khấu trừ	1.488.901.617
Tăng Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.853.134.149
Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>5.342.035.766</u>

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên một số khoản mục của các báo cáo tài chính như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>			
<b>Mã số</b>	<b>Số liệu báo cáo trước đây VNĐ</b>	<b>Điều chỉnh VNĐ</b>	<b>Số liệu trình bày lại VNĐ</b>
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.375.437.113.573</b>	<b>2.375.035.394.422</b>
150	Tài sản ngắn hạn khác	12.046.504.419	11.644.785.268
152	Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.488.901.617
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.408.768.166	7.518.147.398
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>3.637.970.495.636</b>	<b>3.637.568.776.485</b>
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.299.808.030.648</b>	<b>1.323.862.506.062</b>
310	Nợ ngắn hạn	1.250.005.950.057	1.274.060.425.471
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	2.265.214.563	26.319.689.977
400	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.338.162.464.988</b>	<b>2.313.706.270.423</b>
410	Vốn chủ sở hữu	2.338.162.464.988	2.313.706.270.423
421	Lợi nhuận chưa phân phối	255.321.632.334	230.865.437.769
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.637.970.495.636</b>	<b>3.637.568.776.485</b>

## 39 TRÌNH BÀY LẠI VÀ PHÂN LOẠI LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

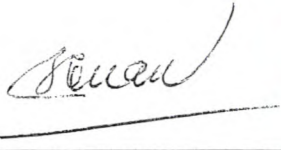
Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu trình bày
		trước đây		lại
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.717.383.304	24.456.194.565	67.173.577.869
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	255.321.632.334	(24.456.194.565)	230.865.437.769

## Bảng lưu chuyển tiền tệ

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu trình bày
		trước đây		lại
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
09	Giảm các khoản phải thu	119.272.899.020	401.719.151	119.674.618.171
11	Tăng các khoản phải trả	593.962.665.320	(401.719.151)	593.560.946.169



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2018